TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 28-02-2022
V/v: *chia tài sản sau khi ly hôn*

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng
Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Q Vũ
2. Ông Phạm Văn Tâm
- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến – Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Bé Thi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về trA chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án xét xử số: 25/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Nguyễn Tuyết N, sinh năm 1989; nơi cư trú: số 16, hẻm số 02, đường Ngô Gia Tự, Khu phố 1, Phường 2, T phố Tây N, tỉnh Tây N; có mặt.

2. Bị đơn: A Nguyễn Cường Q, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Nguyễn Thị Kiều A , sinh năm 1990; nơi cư trú: Số 96 đường số 4, phường Bình Hưng H, quận Bình T, T phố Hồ Chí Minh; theo văn bản ủy quyền số: 4702 ngày 31 tháng 8 năm 2020; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. A Nguyễn Văn D, sinh năm 1974; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: A Nguyễn Cường Q là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 8 năm 2020; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Nguyễn Tuyết N trình bày:

Chị Trần Nguyễn Tuyết N và A Nguyễn Cường Q được Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N giải quyết cho ly hôn theo Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST ngày 06/02/2018, về tài sản chung các đương sự không yêu cầu giải quyết. Nay chị N yêu cầu chia tài sản chung gồm: phần đất diện tích 219,3 m^2 thửa số 542 bản đồ số 10, loại đất ở đô thị tọa lạc tại Khu phố 2, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N do chị N và A Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 85,5 m^2; một nhà sắt tiền chế, mái tol, nền xi măng diện tích 58,28 m^2. Chị yêu cầu chia đôi, chị yêu cầu nhận tiền, nhà, đất giao cho A Q.

Về nợ chung: nợ chị Nguyễn Thị Kim N 01 cây vàng 24 kara, tương đương 52.000.000 đồng; nợ A D số tiền 100.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi.

Bị đơn Q trình bày trong hồ sơ: về tài sản chung, nợ chung chị N trình bày là đúng. A đồng ý chia đôi tài sản chung và nợ chung, A yêu cầu được nhận nhà, đất. Qua kết quả định giá tài san chung A không có ý kiến gì.

Người đại diện theo ủy quyền của A Q trình bày tại phiên tòa: A Q đồng ý trả các khoản nợ cho A Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị Kim N và giao tiền mặt cho chị N là 350.000.000 đồng. Nếu chị N không đồng ý A Q đề nghị xem xét lại nguồn gốc đất mà chị N yêu cầu chia và yêu cầu định giá lại tài sản, vì giá Hội đồng đã định là quá cao so với thực tế.

A D trình bày: vào ngày 10/02/2016 A có cho A Q vay số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Châu T, khi vay có làm giấy tay do A Q ký tên. Nay chị N và A Q yêu cầu chia tài sản chung, A yêu cầu A Q và chị N cùng có trách nhiệm trả lại số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Chị N trình bày: vào ngày 07/02/2012 chị có cho A Q và chị N mượn 02 lượng vàng 24 k để bán lấy tiền xây nhà. Sau đó, chị N và A Q đã trả được 01 lượng vàng còn lại 01 lượng. Nay chị yêu cầu chị N và A Q trả 01 lượng vàng 24 k tương đương số tiền là 52.000.000 đồng.

Tại Bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Châu T, tỉnh Tây N.

Căn cứ Điều 29; 37; 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 166 và Điều 466 Bộ luật dân sự. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Nguyễn Tuyết N.

- Buộc A Nguyễn Cường Q có nghĩa vụ giao cho chị Trần Nguyễn Tuyết N 561.556.500 đồng (tương ứng giá trị tài sản).

- A Nguyễn Cường Q được quyền sở hữu, sử dụng: 01 (một) căn nhà cấp 4 diện tích 85,5 m^2; 01 (một) nhà sắt tiền chế, mái tol, nền xi măng diện tích 58,28 m^2 và một phần đất diện tích 219,3 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00580/04142/11/CN.VP cấp ngày 01/10/2011, tọa lạc tại Khu phố 2 thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N.

2. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu của A Nguyễn Văn D.

- Buộc chị Trần Nguyễn Tuyết N trả cho A Nguyễn Văn D 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

- Buộc A Nguyễn Cường Q trả cho A Nguyễn Văn D 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim N.

- Buộc chị Trần Nguyễn Tuyết N trả cho chị Nguyễn Thị Kim N 26.000.000 đồng.

- Buộc A Nguyễn Cường Q trả cho chị Nguyễn Thị Kim N 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/11/2021 A Nguyễn Cường Q có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N; xem xét công sức trông coi trong 04 năm làm tăng giá trị tài sản chung và xác định lại giá trị tài sản trA chấp phân chia thấu tình đạt lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho A Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ của A Q và quyết định chia đôi tài sản chung là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của A Q. Về án phí, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu là chưa chính xác, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả trA tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của A Q trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của A Nguyễn Cường Q thấy rằng:

[2.1]Tại phiên tòa phúc thẩm chị N và A Q thống nhất tài sản chung gồm: phần đất diện tích 219,3 m^2 thửa số 542 bản đồ số 10, loại đất ở đô thị tọa lạc tại Khu phố 2, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N và tài sản gắn liền với đất gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 85,5 m^2; một nhà sắt tiền chế, mái tol, nền xi măng diện tích 58,28 m^2.

[2.2] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự không thỏa thuận được giá trị thực tế tài sản chung, không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản. Theo đơn yêu cầu của chị N, Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định T lập Hội đồng định giá và định giá tài sản gồm: phần đất có diện tích 219,3 m^2 loại đất ở đô thị có giá trị thực tế là 940.000.000 đồng và tài sản nằm trên đất gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 85,5 m^2 có giá trị là 165.699.000 đồng, một nhà sắt tiền chế, mái tol, nền xi măng diện tích 58,28 m^2 có giá trị là 17.414.000 đồng, tổng cộng: 1.123.113.000 đồng. Các bên đương sự tham gia định giá không có ý kiến gì và đồng ý ký tên vào biên bản. Ngày 31/3/2021 A Q có đơn yêu cầu định giá lại tài sản nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là việc định giá lần đầu là không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nên ngày 02/4/2021 A Q có đơn xin rút lại yêu cầu định giá lại. Xét thấy, việc định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là chính xác, phù hợp với giá thì trường và đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho bị đơn yêu cầu xem lại giá trị tài sản nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên không có sở để chấp nhận.

[2.3] Nguồn gốc tài sản chung do chị N và A Q tạo lập, công sức đóng góp của chị N và A Q vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung bằng nhau; nguyên nhân dẫn đến ly hôn do lỗi của A Q, sau khi ly hôn con chung giao cho chị N nuôi dưỡng, tài sản chung do A Q quản lý gìn giữ trong thời gian ngắn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các yếu tố nêu trên, trong đó có xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ của A Q và quyết định chia đôi tài sản chung là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. A Q kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N, đồng thời xem xét công sức trông coi trong 04 năm làm tăng giá trị tài sản chung là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[2.4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của A Q giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Chị N yêu cầu được chia bằng tiền, còn A Q yêu cầu chia bằng hiện vật. Xét thấy, trên phần đất diện tích 219,3 m^2 có một căn nhà cấp 4 diện tích 85,5 m^2 và một nhà sắt tiền chế, mái tol, nền xi măng diện tích 58,28 m^2 nên không thể chia bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho A Q nhận đất và tài sản gắn liền với đất, A Q phải thA toán lại cho chị N khoảng tiền chênh lệch là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Án phí sơ thẩm: theo điểm b khoản 7 Điều 27 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Q hội về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, quy định: " *Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án*". Căn cứ vào quy định nêu trên thì: tài sản chung của chị N và A Q trị giá là 1.123.113.000 đồng – giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là 152.000.000 đồng = 971.113.000 đồng : 2 = 485.556.500 đồng. Như vậy, chị N và A Q mỗi người phải chịu phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia là 23.422.260 đồng và 3.800.000 đồng tiền án phí về trả nợ, tổng cộng là 27.222.260 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị N và A Q mỗi người phải chịu phí dân sự sơ thẩm là 30.262.500 đồng là không đúng. Đại viện Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của A Q không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Q hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của A Nguyễn Cường Q.

2. Sửa một phần bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST ngày 02-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Tây N.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho A Nguyễn Cường Q được quyền sở hữu, sử dụng: phần đất diện tích 219,3 m^2, loại đất ở đô thị, thửa số 542 tờ bản đồ số 10 tại khu phố 2, thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây N và tài sản gắn liền với đất gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 85,5 m^2, một nhà sắt tiền chế mái tol nền xi măng diện tích 58,28 m^2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00580/04142/11/CN.VP cấp ngày 01/10/20211 (*Kèm theo trích lục bản đồ địa chính*).

3.2. Buộc A Nguyễn Cường Q phải có nghĩa vụ thA toán lại cho chị Trần Nguyễn Tuyết N số tiền 561.556.500 (năm trăm sáu mươi mốt triệu, năm trăm năm mươi sáu ngàn, năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Trần Nguyễn Tuyết N phải chịu phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 23.422.260 đồng và 3.800.000 đồng tiền án phí về trả nợ, tổng cộng là 27.222.260 đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.050.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007416 ngày 21-8-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu T, tỉnh Tây N. Chị N còn phải nộp tiếp 15.172.260 đồng tiến án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. A Nguyễn Cường Q phải chịu phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 23.422.260 đồng và 3.800.000 đồng tiền án phí về trả nợ, tổng cộng là 27.222.260 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: A Nguyễn Cường Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016932 ngày 19-11-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu T (đã nộp xong).

6. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây N (Phòng KT-NV);
- VKSND tỉnh tây N;
- TAND huyện Châu T;
- CC THADS huyện Châu T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng